

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2024, 2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 2876/QĐ-BTP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phương án và giao điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn phí được để lại đợt 2 năm 2025 cho Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 2883/QĐ-BTP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí bảo trì trụ sở, kho vật chứng đợt 2 của hệ thống Thi hành án dân sự năm 2024, 2025;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-CQLTHADS ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, 2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính Cục Quản lý Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Cục QLTHADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Ban KHTC.



Trần Thị Phương Hoa

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-341) NĂM 2024	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
-1	Cục Quản lý THADS	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
1	THADS thành phố Hà Nội	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	-100.000.000	-100.000.000		-100.000.000	-100.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
3	THADS thành phố Hải Phòng	-100.000.000	-100.000.000		-100.000.000	-100.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
4	THADS thành phố Cần Thơ	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
6	THADS thành phố Huế	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
7	THADS tỉnh An Giang	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	-800.000.000	-800.000.000		-800.000.000	-800.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
9	THADS tỉnh Cà Mau	-800.000.000	-800.000.000		-800.000.000	-800.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	-800.000.000	-800.000.000		-800.000.000	-800.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
12	THADS tỉnh Điện Biên	-800.000.000	-800.000.000		-800.000.000	-800.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	



STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
15	THADS tỉnh Gia Lai	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-1.100.000.000	-1.100.000.000		-1.100.000.000	-1.100.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	-1.100.000.000	-1.100.000.000		-1.100.000.000	-1.100.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
19	THADS tỉnh Lai Châu	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
21	THADS tỉnh Lào Cai	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
24	THADS tỉnh Nghệ An	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-700.000.000	-700.000.000		-700.000.000	-700.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	-700.000.000	-700.000.000		-700.000.000	-700.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
29	THADS tỉnh Sơn La	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	-1.600.000.000	-1.600.000.000		-1.600.000.000	-1.600.000.000	

STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0	0		0	0	
	(LOẠI 340-341) NĂM 2025						
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
-1	Cục Quản lý THADS	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-64.852.862.072	-64.852.862.072		-64.852.862.072	-64.852.862.072	
	Giao không tự chủ tài chính	-64.852.862.072	-64.852.862.072		-64.852.862.072	-64.852.862.072	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	20.868.155.072	20.868.155.072		20.868.155.072	20.868.155.072	
	Giao không tự chủ tài chính	20.868.155.072	20.868.155.072		20.868.155.072	20.868.155.072	
1	THADS thành phố Hà Nội	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-1.141.300.000	-1.141.300.000		-1.141.300.000	-1.141.300.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.020.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000	1.020.000.000	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	-2.161.300.000	-2.161.300.000		-2.161.300.000	-2.161.300.000	
	Giao tự chủ tài chính	-3.159.400.000	-3.159.400.000		-3.159.400.000	-3.159.400.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.310.000.000	1.310.000.000		1.310.000.000	1.310.000.000	
3	THADS thành phố Hải Phòng	-4.469.400.000	-4.469.400.000		-4.469.400.000	-4.469.400.000	
	Giao tự chủ tài chính	29.600.000	29.600.000		29.600.000	29.600.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.276.000.000	1.276.000.000		1.276.000.000	1.276.000.000	
4	THADS thành phố Cần Thơ	-1.246.400.000	-1.246.400.000		-1.246.400.000	-1.246.400.000	
	Giao tự chủ tài chính	-343.300.000	-343.300.000		-343.300.000	-343.300.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.570.000.000	1.570.000.000		1.570.000.000	1.570.000.000	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	-1.913.300.000	-1.913.300.000		-1.913.300.000	-1.913.300.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.625.683.000	1.625.683.000		1.625.683.000	1.625.683.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.290.000.000	1.290.000.000		1.290.000.000	1.290.000.000	
6	THADS thành phố Huế	335.683.000	335.683.000		335.683.000	335.683.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.418.842.000	1.418.842.000		1.418.842.000	1.418.842.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.418.842.000	1.418.842.000		1.418.842.000	1.418.842.000	
7	THADS tỉnh An Giang	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-162.300.000	-162.300.000		-162.300.000	-162.300.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.162.000.000	1.162.000.000		1.162.000.000	1.162.000.000	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	-1.324.300.000	-1.324.300.000		-1.324.300.000	-1.324.300.000	
	Giao tự chủ tài chính	3.686.000.000	3.686.000.000		3.686.000.000	3.686.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.086.000.000	1.086.000.000		1.086.000.000	1.086.000.000	
9	THADS tỉnh Cà Mau	2.600.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	950.000.000	950.000.000		950.000.000	950.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	950.000.000	950.000.000		950.000.000	950.000.000	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	1.569.829.000	1.569.829.000		1.569.829.000	1.569.829.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.569.829.000	1.569.829.000		1.569.829.000	1.569.829.000	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	-1.287.400.000	-1.287.400.000		-1.287.400.000	-1.287.400.000	
	Giao không tự chủ tài chính	738.000.000	738.000.000		738.000.000	738.000.000	
12	THADS tỉnh Điện Biên	-2.025.400.000	-2.025.400.000		-2.025.400.000	-2.025.400.000	
	Giao tự chủ tài chính	830.942.000	830.942.000		830.942.000	830.942.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.433.142.000	1.433.142.000		1.433.142.000	1.433.142.000	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	-602.200.000	-602.200.000		-602.200.000	-602.200.000	
	Giao tự chủ tài chính	6.237.800.000	6.237.800.000		6.237.800.000	6.237.800.000	
	Giao không tự chủ tài chính	640.000.000	640.000.000		640.000.000	640.000.000	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	5.597.800.000	5.597.800.000		5.597.800.000	5.597.800.000	
	Giao tự chủ tài chính	4.054.000.000	4.054.000.000		4.054.000.000	4.054.000.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.054.000.000	1.054.000.000		1.054.000.000	1.054.000.000	
15	THADS tỉnh Gia Lai	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	219.800.000	219.800.000		219.800.000	219.800.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.432.000.000	1.432.000.000		1.432.000.000	1.432.000.000	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	-1.212.200.000	-1.212.200.000		-1.212.200.000	-1.212.200.000	
	Giao tự chủ tài chính	505.672.000	505.672.000		505.672.000	505.672.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.206.772.000	1.206.772.000		1.206.772.000	1.206.772.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài *
17	THADS tỉnh Hưng Yên	-701.100.000	-701.100.000		-701.100.000	-701.100.000	
	Giao tự chủ tài chính	387.041.000	387.041.000		387.041.000	387.041.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.899.241.000	1.899.241.000		1.899.241.000	1.899.241.000	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	-1.512.200.000	-1.512.200.000		-1.512.200.000	-1.512.200.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.190.300.000	1.190.300.000		1.190.300.000	1.190.300.000	
	Giao không tự chủ tài chính	794.000.000	794.000.000		794.000.000	794.000.000	
19	THADS tỉnh Lai Châu	396.300.000	396.300.000		396.300.000	396.300.000	
	Giao tự chủ tài chính	418.345.000	418.345.000		418.345.000	418.345.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.119.445.000	1.119.445.000		1.119.445.000	1.119.445.000	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	-701.100.000	-701.100.000		-701.100.000	-701.100.000	
	Giao tự chủ tài chính	-541.696.000	-541.696.000		-541.696.000	-541.696.000	
	Giao không tự chủ tài chính	860.504.000	860.504.000		860.504.000	860.504.000	
21	THADS tỉnh Lào Cai	-1.402.200.000	-1.402.200.000		-1.402.200.000	-1.402.200.000	
	Giao tự chủ tài chính	3.552.354.000	3.552.354.000		3.552.354.000	3.552.354.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.353.454.000	1.353.454.000		1.353.454.000	1.353.454.000	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	2.198.900.000	2.198.900.000		2.198.900.000	2.198.900.000	
	Giao tự chủ tài chính	757.600.000	757.600.000		757.600.000	757.600.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.162.000.000	1.162.000.000		1.162.000.000	1.162.000.000	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	-404.400.000	-404.400.000		-404.400.000	-404.400.000	
	Giao tự chủ tài chính	5.704.129.000	5.704.129.000		5.704.129.000	5.704.129.000	
	Giao không tự chủ tài chính	2.204.129.000	2.204.129.000		2.204.129.000	2.204.129.000	
24	THADS tỉnh Nghệ An	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	3.716.700.000	3.716.700.000		3.716.700.000	3.716.700.000	
	Giao không tự chủ tài chính	520.000.000	520.000.000		520.000.000	520.000.000	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	3.196.700.000	3.196.700.000		3.196.700.000	3.196.700.000	
	Giao tự chủ tài chính	3.456.553.000	3.456.553.000		3.456.553.000	3.456.553.000	
	Giao không tự chủ tài chính	3.431.653.000	3.431.653.000		3.431.653.000	3.431.653.000	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	24.900.000	24.900.000		24.900.000	24.900.000	
	Giao tự chủ tài chính	568.900.000	568.900.000		568.900.000	568.900.000	
	Giao không tự chủ tài chính	470.000.000	470.000.000		470.000.000	470.000.000	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	98.900.000	98.900.000		98.900.000	98.900.000	
	Giao tự chủ tài chính	2.462.817.000	2.462.817.000		2.462.817.000	2.462.817.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.056.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000	1.056.000.000	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	1.406.817.000	1.406.817.000		1.406.817.000	1.406.817.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.039.885.000	1.039.885.000		1.039.885.000	1.039.885.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.039.885.000	1.039.885.000		1.039.885.000	1.039.885.000	
29	THADS tỉnh Sơn La	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	1.473.003.000	1.473.003.000		1.473.003.000	1.473.003.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.374.103.000	1.374.103.000		1.374.103.000	1.374.103.000	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	98.900.000	98.900.000		98.900.000	98.900.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.238.900.000	1.238.900.000		1.238.900.000	1.238.900.000	
	Giao không tự chủ tài chính	990.000.000	990.000.000		990.000.000	990.000.000	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	248.900.000	248.900.000		248.900.000	248.900.000	
	Giao tự chủ tài chính	2.096.454.000	2.096.454.000		2.096.454.000	2.096.454.000	
	Giao không tự chủ tài chính	2.599.754.000	2.599.754.000		2.599.754.000	2.599.754.000	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	-503.300.000	-503.300.000		-503.300.000	-503.300.000	
	Giao tự chủ tài chính	2.387.954.000	2.387.954.000		2.387.954.000	2.387.954.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.587.954.000	1.587.954.000		1.587.954.000	1.587.954.000	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	-2.034.400.000	-2.034.400.000		-2.034.400.000	-2.034.400.000	
	Giao không tự chủ tài chính	770.000.000	770.000.000		770.000.000	770.000.000	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	-2.804.400.000	-2.804.400.000		-2.804.400.000	-2.804.400.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.075.400.000	1.075.400.000		1.075.400.000	1.075.400.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.596.000.000	1.596.000.000		1.596.000.000	1.596.000.000	